

Bản án số: 17/2022/HS-ST

Ngày 30-3-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quyết Tiến;
2. Ông Đinh Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuận - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Âu Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30/3/2022, tại Phòng xử án hình sự Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử sơ thẩm công khai Vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 02/2022/HS-ST ngày 18/01/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HS ngày 16/3/2022 đối với các bị cáo:

1. **Giàng Mí C**, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1985, tại huyện Đ, tỉnh Hà Giang; nơi ĐKKHKT: Thôn S, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Làm nương; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Giàng Súa V (đã chết) và bà Ly Thị M (đã chết); có vợ: Thào Thị S, sinh năm 1986; con: Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 26/5/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

2. **Ly Mí C1 (tên gọi khác: Ly Pà C2)**, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1991, tại huyện Đ, tỉnh Hà Giang; nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Làm nương; trình độ văn hóa: 03/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ly Pháy L (đã chết) và bà Giàng Thị C3, sinh năm 1961; có vợ: Vàng Thị S1, sinh năm 1993; con: Bị cáo có 04 con, lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 10/5/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

3. **Sùng Nhè P**, sinh năm 1974, tại huyện Y, tỉnh Hà Giang; Nơi ĐKKHKT: Thôn N1, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Làm nương; trình độ văn hóa: 0/12; dân tộc: Mông; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 12/QĐ-UBKTHU ngày 19/5/2021 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy Y; con ông Sùng Sè S2, sinh năm 1951 và bà Ly Thị D, sinh năm 1953; có vợ: Vàng Thị S3, sinh năm 1976; con: Bị cáo có 05 con, lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 10/5/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hà Giang; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Giàng Mí C: Bà Nguyễn Thị Thanh H, Trợ giúp viên Pháp lý của Trung tâm trợ giúp Pháp lý Nhà Nước tỉnh Hà Giang; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Ly Mí C1: Bà Nguyễn Thị L1, Trợ giúp viên Pháp lý của Trung tâm trợ giúp Pháp lý Nhà Nước tỉnh Hà Giang; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Vàng Nhè P: Ông Hoàng Ngọc C4, Trợ giúp viên Pháp lý của Trung tâm trợ giúp Pháp lý Nhà Nước tỉnh Hà Giang; có mặt.

Người làm chứng: Ly Mí P1, Vàng Mí S4, Thào Mí Q, Mua Thị M1, Đinh Mí T, Ly Mí L2, Mua Mí P1, Sùng Thị D1 (đều vắng mặt không có lý do).

- **Người phiên dịch:** Bà Sùng Thị C5, trú tại: Tổ 08, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2018, Giàng Mí C, Ly Mí C1 và Sùng Nhè P đi lao động làm thuê ở Trung Quốc cho 01 người quốc tịch Trung Quốc tên là Phùa Thảy M2 (*khoảng 55 đến 60 tuổi, trú tại trấn T, huyện M, tỉnh V, Trung Quốc*), công việc là phát cỏ, trồng cây, bón phân, tiền lương khoảng 80 Nhân dân tệ (CNY)/01 người/01 ngày. Quá trình làm việc, các bị cáo C, C1 và P biết nhau.

Đến cuối năm 2018, Trước khi các bị cáo C, P, C1 nghỉ việc trở về Việt Nam, Phùa Thảy M2 bảo bị cáo C sau khi ăn Tết xong sang Trung Quốc làm việc tiếp cho M2 và tìm người, đưa sang Trung Quốc làm việc cùng. M2 hứa trả tiền lương cho C cao hơn người lao động 10NDT/01 ngày. Phùa Thảy M2 cũng bảo riêng từng bị cáo C1 và P về nhà tìm người và đưa sang Trung Quốc làm việc cho M2. M2 hứa cho C1 tiền mua thuốc hút, đồ dùng khi C1 làm việc cùng. Còn P được M2 hứa trả 2.000 NDT tiền công tìm người, nếu P tìm được 10 người trở lên. Năm 2019, các bị cáo C, C1, P bận làm nhà, nên không sang Trung Quốc làm việc cho M2 được.

Khoảng cuối tháng 5/2020, Phùa Thủy M2 tiếp tục gọi điện bảo bị cáo C1, bị cáo P tìm và đưa người sang Trung Quốc làm việc cho M2. Nhưng bị cáo C1 bảo đang dịch Covid, hai nước Việt Nam - Trung Quốc cấm xuất, nhập cảnh, nên không đi được. M2 bảo C1 và P cứ tìm người lao động, M2 sẽ bảo người khác đưa đi. M2 cũng gọi điện nói cho bị cáo Giàng Mí C biết là có bị cáo Ly Mí C1 và bị cáo Sùng Nhè P đang tìm người lao động. Nên nếu C1, P tìm được người, thì C sẽ đưa sang Trung Quốc cho M2 và báo cho M2 đến biên giới đón. M2 sẽ trả tiền công cho C là 300 đến 400 NDT, sau khi người lao động làm xong việc cho M2. C đồng ý. Sau đó, M2 bảo C1 và P nếu tìm được người, thì không phải liên lạc với M2 nữa, mà liên lạc với bị cáo Giàng Mí C, để C có trách nhiệm đưa người vượt biên giới sang Trung Quốc. Bị cáo Giàng Mí C cũng gọi điện bảo các bị cáo C1 và P, về việc Phùa Thủy M2 bảo C cùng C1 và P đưa người lao động do C1 và P tìm được sang Trung Quốc làm việc cho M2. Ly Mí C1 và Sùng Nhè P đồng ý.

Sau đó, bị cáo Ly Mí C1 tìm và rủ được tổng cộng 16 người đi Trung Quốc lao động, gồm: ⁽¹⁾ Ly Mí P1, là em ruột của C1, sinh năm, 1997, trú tại thôn K, xã T, huyện Đ (Ngày 11/6/2020, P1 được C1 gọi điện rủ đi Trung Quốc làm thuê); ⁽²⁾ Vàng Mí S4, sinh năm 2004, trú tại thôn N, xã D, huyện Y (Ngày 12/6/2020, S4 được C1 gọi điện rủ đi Trung Quốc làm thuê); ⁽³⁾ Thò Mí V1, sinh năm 2003, trú thôn N, xã D, huyện Y (Ngày 10/6/2020, V1 được C1 gọi điện rủ đi Trung Quốc làm thuê); ⁽⁴⁾ Sùng Thị C6, sinh năm 2005, trú tại thôn N1, xã D, huyện Y (Ngày 14/6/2020, C6 được C1 trực tiếp rủ đi Trung Quốc làm thuê); ⁽⁵⁾ Thò Mí C7, sinh năm 2004, trú tại thôn N, xã D, huyện Y (Ngày 10/6/2020, C7 được C1 trực tiếp rủ đi Trung Quốc làm thuê tại nhà C1); ⁽⁶⁾ Vàng Mí T1, sinh năm 2002, trú tại thôn N, xã D, huyện Y (Ngày 11/6/2020, T1 hỏi C1 đi Trung Quốc làm thuê và được C1 hẹn ngày đi sẽ gọi); ⁽⁷⁾ Vàng Mí P2, sinh năm 1971, trú tại thôn G, xã D (Do P2 biết việc C1 đi Trung Quốc làm thuê nên hỏi cho đi cùng); ⁽⁸⁾ Vàng Mí P3, sinh năm 2005, trú tại thôn G, xã D (Ngày 06/6/2020 khi ăn cơm cùng C1 xin C1 cho đi cùng và nhận rủ thêm người đi); ⁽⁹⁾ Vàng Mí G, sinh năm 2001, trú tại thôn G, xã D (được P3 rủ đi Trung Quốc làm thuê cùng); ⁽¹⁰⁾ Lầu Mí P4, sinh năm 2004, trú tại thôn G, xã D (được P4 rủ đi Trung Quốc làm thuê cùng). ⁽¹¹⁾ Mua Mí L3, sinh năm 2005, trú tại thôn G, xã D (được P4 rủ đi Trung Quốc làm thuê cùng); ⁽¹²⁾ Giàng Mí S5, sinh năm 2004, trú tại: thôn G, xã D. (Ngày 12/6/2020, được Vàng Mí P2 rủ đi cùng sang Trung Quốc làm thuê và P2 cho biết là Ly Mí C1 là người đưa đi). ⁽¹³⁾ Vàng Thị M3, sinh năm 2005, trú tại thôn G, xã D. (Khoảng tháng 6/2020, bị cáo C1 và Vàng Mí P2 đến nhà M3 ăn cơm và nói chuyện C1 đi Trung Quốc làm thuê. Sau đó, M3 đã xin đi cùng); ⁽¹⁴⁾ Vàng Thị D2, sinh năm 2003, trú tại thôn G, xã D. (Khoảng tháng 6/2020, D2 nghe người trong thôn cho biết sẽ cùng C1 đi Trung Quốc làm thuê, nên rủ Vàng Thị M3 đi cùng nhau); ⁽¹⁵⁾ Vàng Thị K, sinh năm 2005, trú tại thôn N, xã D (Ngày 14/6/2020, khi K đi chợ xã D, gặp những người trên nói chuyện được C1 đưa đi Trung Quốc làm thuê, nên xin đi cùng); ⁽¹⁶⁾ Sùng Mí C, sinh năm 2005, trú tại thôn G, xã D (Ngày 09/6/2020, C đến nhà C1 xin đi cùng sang Trung Quốc làm thuê).

Khi tìm người lao động, Ly Mí C1 nói cho những người này biết công việc là phát cỏ, trồng cây, côm nuôi, tiền công được 80 đến 90 NDT/01 người/01 ngày tùy theo khả năng làm việc, sang đến Trung Quốc làm mới được tiền công ứng trước, C1 có trách nhiệm đưa đi. Trong đó, có một số người lao động bảo C1 cho ứng trước tiền công.

Khoảng tháng 5/2020, bị cáo Sùng Nhè P bắt đầu tìm và rủ người đi Trung Quốc lao động cho Phùa Thảy M2. Do ở xã D có ít người muốn đi làm, nên bị cáo Sùng Nhè P nói chuyện với con gái là Sùng Thị D1, sinh năm 1994, trú tại thôn L, xã Hồ, huyện Y hỏi người dân ở thôn L có ai muốn đi Trung Quốc làm thuê không, nếu có thì bảo gọi điện cho P nên chị Sùng Thị D1 đã nói cho một số người biết việc Sùng Nhè P tìm người đi làm ở Trung Quốc được trả lương đầy đủ và những người này đã trực tiếp gọi điện cho P để hỏi cụ thể. P bảo những người này đi Trung Quốc làm công việc phát cỏ, trồng cây, tiền công từ 80 đến 90 NDT/01 ngày/01 người, chắc chắn được trả tiền công đầy đủ và P có trách nhiệm đưa đi.

Sau đó, Sùng Nhè P tìm được 05 người đi Trung Quốc lao động, gồm: ⁽¹⁾ Thào Mí H; sinh năm 1992, trú tại thôn C. Khoảng tháng 6/2020, Thào Mí H được Thào Mí Q, sinh năm 1992; *HKTT tại: thôn L, xã H, huyện Y, tỉnh Hà Giang, là chồng của Sùng Thị D1*) cho biết là Sùng Nhè P đi làm ở Trung Quốc được tiền công đầy đủ, nên H gọi điện hỏi P đưa H và mẹ của H là Mua Thị M4 đi làm; ⁽²⁾ Mua Thị M4, sinh năm 1973, trú tại thôn C, xã Đ. Trước ngày đi Trung Quốc khoảng 01 tuần, Mua Thị M4 nhờ D1, Q nói với P cho M4 và con trai là Thào Mí H đi làm cùng; ⁽³⁾ Lù Thị S6, sinh năm 1983, trú tại thôn L, khoảng cuối tháng 5/2020, được Sùng Thị D1 cho biết bố là Sùng Nhè P đi làm ở Trung Quốc được trả công. Sau đó, S6 đã gọi điện hỏi P hỏi để nhờ P đưa đi làm. ⁽⁴⁾ Sùng Thị K, là sinh năm 1964, trú tại thôn L, xã H, huyện Y (là mẹ của Lù Thị S6 (*Khoảng tháng 5/2020, được Sùng Thị D1 cho biết là Sùng Nhè P đi làm ở Trung Quốc được trả công đầy đủ, nên nhờ D1 nói với P1 cho đi làm cùng*)). ⁽⁵⁾ Sùng Mí V1, sinh năm 2005, trú tại thôn N1, xã D, huyện Y. V1 được bị cáo Sùng Nhè P trực tiếp rủ đi Trung Quốc lao động, tại nhà P.

Sau khi tìm được người, các bị cáo Ly Mí C1 và Sùng Nhè P gọi điện báo cho bị cáo Giàng Mí C biết. Bị cáo C gọi điện thống nhất với Phùa Thảy M2 tối ngày 14/6/2020 sẽ đưa người sang Trung Quốc, M2 bố trí xe ô tô đón ở biên giới thuộc thôn M, xã L, huyện Đ. Sau đó, C gọi điện hẹn C1 chiều tối ngày 14/6 đưa người sang Trung Quốc. Bị cáo C bảo C1 và P đưa người lao động đến xã L bằng cách nào thì tùy, có thể thuê xe ô tô hoặc tự đi xe máy. Bị cáo C1 hỏi và người lao động đồng ý đi xe ô tô đến xã L, nhờ C trả tiền xe trước. Nên C1 nhờ C tìm thuê xe ô tô và C đã gọi điện cho một người tên là Pà T (*tên thật là Dinh Mí T, sinh năm 1987, HKTT tại thôn S, xã L, huyện Đ, là người thường đi taxi cộng đồng*) xem có chở người không. Bị cáo C bảo anh T là có người muốn thuê xe ô tô chở người từ xã D đến xã L và cho số điện thoại của bị cáo C để hai người tự trao đổi. Anh Tro đồng ý. Cùng ngày 14/6/2020, bị cáo C nói cho bị cáo P biết, là chiều ngày 14/6 Chia thuê xe ô tô đưa người đến xã L, nên P tìm được người, thì cho đi theo xe chở người của C1. Bị cáo P gọi điện hỏi bị cáo C1 về thời gian và

địa điểm đi đồng thời bảo C1 cho người lao động của P đi cùng chuyển xe. Nhưng C1 không đồng ý, do đông người.

Chiều ngày 14/6/2020, bị cáo C1 đưa người lao động đến khu vực bãi tập kết vật liệu gần chợ xã D, thuộc thôn C, xã D, huyện Y, rồi báo cho biết địa điểm đón người. Sau đó, anh Dinh Mí T đi xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, biển số 23C - 024.08 đến bãi tập kết vật liệu và đón được 14 người. Bị cáo C1 bảo anh T chở đến xã L và C1 sẽ trả tiền xe 200 NDT/01 người cho anh T sau. Cùng lúc đó, bị cáo P chở 01 người là Sùng Mí V1 đến và bảo người này lên xe của anh T. Nhưng P không nói cho C1 và anh T biết. P bảo V1 đến điểm trường thôn L, xã H, huyện Y thì đón thêm 04 người nữa. Đồng thời, P gọi điện nhờ con gái là Sùng Thị D1 bảo người lao động của P tập trung ở điểm trường học thuộc thôn L, để đón xe ô tô chở đi. Anh T đi đến thôn L, thì đón thêm được 04 người và chở đến xã L. Còn bị cáo C1 dùng xe máy chở 01 người là Vàng Mí G đến xã L và báo cho bị cáo C biết. Quá trình trao đổi với anh Dinh Mí T, các bị cáo C, C1, P không nói với Tro biết việc các bị cáo có mục đích thuê chở người để đưa vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc lao động.

Tối cùng ngày, bị cáo P gọi điện bảo bị cáo C là P bận không đi được, P đã cho người đi cùng xe chở người của C1. Nên P nhờ C đưa số người này đi sang Trung Quốc cùng đoàn của C1. Nhưng P không bảo C1. Bị cáo C gọi điện báo cho Phù Thủy M2 đón người lao động. Nhưng M2 không bố trí được xe ô tô đón ở biên giới, nên C gọi điện báo cho bị cáo C1 biết và bảo C1 đến chiều ngày hôm sau sẽ đưa đi. Bị cáo C1 dẫn người lao động đến 01 khu nuôi lợn cũ ở ven đường và nghỉ ở đây. Đến sáng ngày 15/6/2020, Chia đi đến nhà em trai là Ly Mí P1 ở xã T, huyện Đ, để đón P1 đi sang Trung Quốc làm thuê. Bị cáo C1 gặp và rủ chú ruột là Ly Mí L1, sinh năm 1986, trú tại thôn K, xã T, huyện Đ cùng đi đến xã L để làm bạn cùng C1 đi về nhà vào buổi tối, vì C1 sợ ma. Bị cáo C1 không nói cho anh L1 biết C1 có mục đích đưa người vượt biên giới sang Trung Quốc làm thuê. Trưa cùng ngày, C1, L1, P1 đi đến xã L. Khi đến xã L thì C1 bảo L1 chờ ở ven đường, còn C1 và P1 tiếp tục đi đến chỗ người lao động đang nghỉ.

Khoảng 18 giờ ngày 15/6/2020, Giàng Mí C1 đến xã L, bảo bị cáo C1 và người lao động là chỉ đưa được một số người lao động đi trước, do xe ô tô đón ở bên Trung Quốc không đủ chỗ để chở (*bị cáo C được Phù Thủy M2 báo cho biết có 02 xe ô tô đón*). Nghe thấy vậy, nên có 16 người do C1 tìm được và 02 người do Phứ tìm được là Thào Mí H, Mua Thị M1 cùng C1 đi theo C; còn 03 người lao động là Sùng Thị K, Lù Thị S6 và Sùng Mí V1 vẫn ở lại. Do bị cáo C1 biết K và S6 (*có liên gia với C1*), nên hỏi và được 02 người này cho biết là đi làm cho P. Nên C1 gọi điện báo cho bị cáo P biết, là C chưa đưa 02 người lao động của P đi được, do xe không đủ chỗ chở (*C1 chỉ biết 02 người, nên C1 mới nói cho P là còn 02 người*). Bị cáo C cũng gọi điện bảo P, là không đưa được hết người của P đi được, để số người này chờ mấy ngày nữa, có người đi thì cho đi cùng luôn. Phứ cũng gọi điện và cho Sùng Mí V (*là người lao động*) số điện thoại của C và dặn V chờ vài ngày, gọi cho C, để được đưa sang Trung Quốc.

Sau đó, bị cáo Giàng Mí C và Ly Mí C1 dẫn 18 người lao động đi đến biên giới thuộc thôn M, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. C và C1 cho người lao động vượt biên giới sang Trung Quốc giao cho 01 người (*quốc tịch Trung Quốc, chưa xác định được nhân thân*). Người này tiếp tục dẫn 18 người lao động đến chỗ để xe ô tô và chờ đến nơi làm việc. Còn C1 và C quay về nhà.

Đến ngày 17/6/2020, bị cáo Sùng Nhè P tiếp tục tìm được 06 người đi Trung Quốc lao động, gồm: ⁽¹⁾ Mua Mí G, sinh năm 2005, trú tại thôn V, xã H, được Sùng Thị D1 cho số điện thoại nên gọi điện cho Sùng Nhè P và được P rủ đi làm thuê ở Trung Quốc. ⁽²⁾ Vàng Mí N, sinh năm 2003, trú tại thôn Q, xã D. Được Sùng Thị D1 cho biết là Sùng Nhè P đi Trung Quốc làm thuê, nên muốn đi cùng P. ⁽³⁾ Thảo Thị M5, sinh năm 1963, trú tại thôn Q, xã D. Khoảng tháng 6/2020, được Sùng Thị D1 cho biết là Sùng Nhè P đi Trung Quốc làm thuê được trả tiền công đầy đủ, nên M5 nhờ D1 nói với P cho đi làm cùng. ⁽⁴⁾ Mua Mí D3, sinh năm 2004, trú tại thôn Q, xã D, ngày 17/6/2020, được Sùng Thị D1 cho biết là Sùng Nhè P đi Trung Quốc làm thuê được trả tiền công đầy đủ, nên D3 nhờ D1 nói với P cho đi làm cùng. ⁽⁵⁾ Mua Thị D1, trú tại thôn Q, xã D, khoảng tháng 6/2020, được Sùng Thị D1 cho biết là Sùng Nhè P đi Trung Quốc làm thuê và gọi điện cho P, rồi được P rủ đi làm thuê ở Trung Quốc. ⁽⁶⁾ Vàng Thị P3, là con của Mua Thị D1, sinh năm 2004, trú tại thôn Q, xã D. Được Mua Thị D1 bảo đi Trung Quốc làm việc cùng.

Cùng ngày 17/6/2020, bị cáo Sùng Nhè P gọi điện báo cho C biết đã tìm thêm được người lao động và nhờ C tìm xe ô tô chở. Bị cáo C gọi điện thoại hỏi và anh Dinh Mí T đồng ý, nên Chơ cho anh T số điện thoại của bị cáo P1 để tự trao đổi. P báo cho anh T biết thời gian, địa điểm đón người và hẹn sẽ trả tiền thuê xe ô tô sau. Bị cáo P gọi điện nhờ con gái là Sùng Thị D1 bảo người lao động tập trung tại điểm trường học thuộc thôn Q, để đón xe ô tô chở đi. Sau đó, anh T đến xã H đón được 06 người và chở đến xã L. Bị cáo P cho anh T số điện thoại của Sùng Mí V3 (*người lao động*) và dặn anh T gọi điện cho V3 để đón số người anh T đang chở. Sau đó, Sùng Mí V3 đón được 06 người này, dẫn vào khu nuôi lợn cũ để nghỉ.

Đến chiều tối ngày 17/6/2020, bị cáo C gọi điện bảo bị cáo P đến xã L đưa số người của P đi sang Trung Quốc. Nhưng bị cáo P đi xe đến xã H thì bị hỏng xe, nên gọi điện thoại bảo bị cáo C đưa người lao động sang Trung Quốc một mình. P bảo C chủ động tìm người tên là V3, trong số người lao động của P, để V3 dẫn đoàn người đến chỗ C, để C đưa người vượt biên sang Trung Quốc. Bị cáo C đến xã L gặp V3 và bảo V3 đưa người lao động đến chỗ C, để C đưa đi Trung Quốc. Sau đó, C dẫn 09 người lao động đến biên giới thuộc thôn M, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang. Trong đó có 03 người đến xã L từ ngày 14/6 và 06 người đến ngày 17/6. C cho người lao động vượt biên giới sang Trung Quốc, giao cho 01 người (*quốc tịch Trung Quốc, chưa xác định được nhân thân*), rồi C về nhà và gọi điện thoại báo cho P biết. Còn người này tiếp tục dẫn người lao động đến chỗ để xe ô tô đón và chở đến nơi làm việc.

Khoảng hơn 02 tuần sau, Phùa Thủy M2 gọi điện báo bị cáo Giàng Mí C là đã có tiền công của người lao động. M2 báo C báo cho Ly Mí C1 và Sùng Nhè P cùng đến biên giới để lấy tiền. Bị cáo C báo cho C1 và P biết, nhưng P bận không đi được, nên nhờ C1 và C lấy hộ. Bị cáo C1 đi cùng C đến biên giới tại thôn M, xã L, nhưng chỉ có C đến biên giới nhận tiền từ 01 người (*chưa xác định được nhân thân*) đưa cho số tiền 33.000 NDT. Trong đó có 3.000 NDT là tiền công lao động của C, mà Phùa Thủy M2 còn nợ, 30.000 NDT là tiền công người lao động của C1 và P. Chơ đưa cho C1 20.000 NDT và đưa thêm 10.000 NDT nhờ C1 mang về đưa cho P.

Sau khi nhận được 20.000 NDT, bị cáo Ly Mí C1 mang đến nhà đưa cho vợ của Ly Mí P1 2.000 NDT tiền công lao động và trả tiền thuê xe cho anh Đinh Mí T 2.800 NDT. Còn lại 15.200 NDT C1 đổi tiền ở chợ xã D, với tỷ giá 01 NDT = 3.300 đồng (*tỷ giá đổi tiền*), được 50.160.000 đồng. C1 tính và trả thêm tiền công cho mỗi người lao động $800 \text{ NDT} \times 3.300 \text{ đồng} = 2.640.000 \text{ đồng}$. Cụ thể Giàng Mí C1 đã trả như sau:

- Trả cho Vàng Mí S4 là 3.140.000 đồng. Trong đó, trước khi đi làm, C1 cho Sính ứng trước tiền công 500.000 đồng, tại nhà C1. Sau khi lấy tiền về, C1 đưa thêm cho mẹ của S4 2.640.000 đồng.

- Trả cho Thò Mí V4 là 3.140.000 đồng. Trong đó, trước khi đi làm, C1 cho V4 ứng trước tiền công 500.000 đồng, tại nhà C1. Sau khi lấy tiền về, C1 đưa thêm cho bố, mẹ của V4 2.640.000 đồng.

- Trả cho bố, mẹ của Sùng Thị C6 là 2.640.000 đồng. Trước khi đi làm, C1 không cho C6 ứng trước tiền công.

- Trả cho Thò Mí C8 là 3.140.000 đồng. Trong đó, trước khi đi làm, C1 cho C1 ứng trước 500.000 đồng. Sau khi lấy tiền về, C1 đưa thêm cho bố, mẹ của C8 2.640.000 đồng.

- Trả cho Vàng Mí T3 là 3.140.000 đồng. Trong đó, trước khi đi làm, C1 cho T3 ứng trước 500.000 đồng. Sau khi lấy tiền về, C3 đưa thêm cho bố, mẹ của T3 số tiền 2.640.000 đồng.

- Trả cho Vàng Mí P5 là 4.100.000 đồng. Trong đó, ngày 09/6/2020, Vàng Mí P5 cùng em vợ là Mua Mí D4 đến nhà và C1 cho P5 ứng trước số tiền 2.500.000 đồng; C1 cho D3 ứng trước số tiền 1.600.000 đồng. Khi về nhà, P5 đã lấy thêm 1.600.000 đồng từ D3, là số tiền công mà C1 cho D3 ứng trước, nhưng D3 không đi làm.

- Trả cho Vàng Mí P6 là 4.240.000 đồng. Trong đó, trước khi đi làm, C1 cho P6 ứng trước số tiền 1.600.000 đồng. Sau khi lấy tiền về, C1 đưa thêm cho bố, mẹ của P 2.640.000 đồng.

- Số tiền C1 đưa cho bố, mẹ của Vàng Mí G là 3.300.000 đồng. Trước khi đi làm, C1 không cho G ứng trước tiền công.

- Trả cho bố, mẹ của Lầu Mí P là 3.300.000 đồng. Trước khi đi làm, C1 không cho P ứng trước tiền công.

- Trả cho bố, mẹ của Mua Mí L5 số tiền 6.000.000 đồng. Trước khi đi làm, không cho L5 ứng trước tiền công.

- Trước khi đi làm, C1 cho Giàng Mí S5 ứng trước số tiền 1.500.000 đồng. C1 không đưa thêm tiền công cho S5.

- Trả cho bố, mẹ của Vàng Thị M3 là 2.640.000 đồng. Trước khi đi làm, Chia không cho Mỹ ứng trước tiền công.

- Trả cho bố, mẹ của Vàng Thị D3 là 2.640.000 đồng. Trước khi đi làm, C1 không cho D3 ứng trước tiền công.

- Trả cho bố, mẹ của Vàng Thị K số tiền 2.640.000 đồng. Trước khi đi làm, Chia không cho Kía ứng trước tiền công.

- Trước khi đi làm, Chia cho Sùng Mí C ứng trước số tiền 1.600.000 đồng. C1 không đưa thêm tiền công cho C.

Toàn bộ số tiền bị cáo C1 cho người lao động ứng, do C1 tự trả trước. Sau khi trừ số tiền cho người lao động ứng trước, tiền trả thêm cho người lao động và tiền thuê xe, bị cáo C1 còn lại số tiền 3.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo C1 đã dùng số tiền 3.000.000 đồng này để hỗ trợ người lao động trả tiền chi phí khi bị cách ly ở tỉnh Lạng Sơn và đi về nhà.

Sau khi bị cáo Ly Mí C1 đưa cho Sùng Nhè P số tiền 10.000 NDT, bị cáo P đưa cho người nhà của Sùng Mí V4 2.000 NDT tiền công, đưa cho Sùng Thị D1 6.000 NDT để nhờ đưa cho người thân người lao động của P, do P không biết nhà. Chị Sùng Thị D1 và chồng là Thảo Mí Q đã đưa cho người nhà người lao động của Mua Thị M1 và Thò Mí H 2.000 NDT; Lù Thị S1 2.000 NDT; Mua Mí D2 500 NDT; Mua Thị D1 và Vàng Thị P5 1.000 NDT; Thảo Thị M2 500 NDT. Còn 2.000 NDT của người lao động làm thuê bên Trung Quốc chưa về nên bị cáo chưa trả được, bị cáo Phứ giữ lại đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Cáo trạng số 02/CT-VKS-P1 ngày 18/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đã truy tố các bị cáo Giàng Mí C, Ly Mí C1 và Sùng Nhè P về tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo Giàng Mí C, Ly Mí C1 và Sùng Nhè P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội:

Bị cáo Giàng Mí C trình bày: Thời gian vào năm 2018, C đi lao động làm thuê ở Trung Quốc cho 01 người quốc tịch Trung Quốc tên là Phùa Thảy M2 công việc là phát cỏ, trồng cây, bón phân, tiền lương khoảng 80 Nhân dân tệ (CNY)/01 người/01 ngày. Quá trình làm việc, C, C1 và P biết nhau. Đến cuối năm 2018, C về nhà ăn Tết thì Phùa Thảy M2 nói với C tìm người sang làm việc cho M và hứa với Giàng Mí C trả công lao động cao hơn người khác 10 NDT/ngày, C đồng ý.

Đến giữa năm 2020, Phùa Thảy M2 tiếp tục liên lạc với C về việc tìm người lao động, và bảo C là khi nào Ly Mí C1, Sùng Nhè P tìm được người lao động thì C đưa sang Trung Quốc cho M2 và M2 đến biên giới đón. Sau đó Ly Mí C1 tìm và

rủ được 16 người, Sùng Nhè P tìm và rủ được 11 người lao động rồi C1 và P liên lạc với C để C bố trí đón, đưa người vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc làm thuê.

Sau đó C đã cho số điện thoại C1, Phứ cho Dính Mí T để T tự liên hệ với C1 và P để đón, đưa số người lao động do Ly Mí C1 và Sùng Nhè P tìm được giao cho C9 để C9 đưa sang Trung Quốc trái phép làm thuê. Tổng số người lao động bị cáo Chơ đưa sang Trung Quốc trái phép là 27 người, được đưa đi vào 02 lần, cụ thể: Tối ngày 15/6/2020, C cùng với C1 dẫn 18 người (trong đó có 16 người của C1 và 02 người của P) đi đến biên giới vượt biên trái phép sang Trung Quốc giao cho một người Trung Quốc, sau đó C và C1 quay về. Tối ngày 17/6/2020, C dẫn 09 người của P vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc giao cho một người Trung Quốc, sau đó C quay về. Cả hai lần bị cáo C đưa 27 người đi đều đi qua thôn M, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang.

Bị cáo Ly Mí C1 trình bày: Các lời khai của bị cáo C tại phiên tòa là đúng, bị cáo có được Phùa Thảy M2 đặt vấn đề tìm người sang Trung Quốc làm việc cho M2 và hứa với C1 cho tiền mua thuốc hút và đồ dùng, C1 đồng ý, C1 đã tìm được 16 người. Tối ngày 15/6/2020, C1 cùng với C dẫn 18 người đi đến biên giới thuộc thôn M, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang rồi vượt biên giới sang Trung Quốc giao cho một người Trung Quốc, sau đó C và C1 quay về.

Bị cáo Sùng Nhè P trình bày: Các lời khai của bị cáo C, C1 tại phiên tòa là đúng, bị cáo có được Phùa Thảy M2 đặt vấn đề tìm người sang Trung Quốc làm việc cho M2 và hứa với P trả cho Phứ 2000 NDT tiền công tìm người/năm; bị cáo đã tìm được 11 người, sau đó nhờ C tìm xe ô tô để lái xe tự liên hệ với P chở 11 người đến chỗ C để nhờ C đưa vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc.

Các bị cáo đều nhất trí với nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa đã đưa ra các chứng cứ, tài liệu luận tội các bị cáo và giữ nguyên nội dung cáo trạng truy tố; phân tích tính chất của vụ án, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến hoạt động quản lý hành chính Nhà nước về lĩnh vực xuất cảnh được pháp luật hình sự bảo vệ; đánh giá vai trò tham gia thực hiện hành vi phạm tội của từng bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Giàng Mí C, Ly Mí C1 và Sùng Nhè P phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

2. Hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38; Điều 17, Điều 58, Điều 50 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Giàng Mí C: Xử phạt bị cáo Giàng Mí C từ 9 -10 năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt ngày 27/5/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 50 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Ly Mí C1 và Sùng Nhè P:

+ Xử phạt bị cáo Ly Mí C1 từ 8-9 năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bắt ngày 10/5/2021;

+ Xử phạt bị cáo Sùng Nhè P từ 7-8 năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bắt ngày 11/5/2021.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo.

Các Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho các bị cáo trình bày: Đầu nhất trí với nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố các bị cáo C, C1, P cũng như luận tội của Kiểm sát viên tại phiên toà, đề nghị tuyên các bị cáo phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội. Khi quyết định hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh gia đình của các bị cáo rất khó khăn; nguyên nhân dẫn đến các bị cáo phạm tội là do người bên Trung Quốc lợi dụng, bản thân các bị cáo muốn giúp đỡ gia đình có thu nhập thêm, nên mới nhận lời tìm người để đưa sang Trung Quốc làm thuê và mong muốn những người làm thuê có thêm thu nhập để giúp đỡ gia đình của họ. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, nhận thức pháp luật còn hạn chế là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Người bào chữa cho bị cáo Giàng Mí C bà Nguyễn Thị Thanh H: Đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Giàng Mí C.

Người bào chữa cho bị cáo Ly Mí C1 bà Nguyễn Thị L1: Đề nghị xử phạt bị cáo Ly Mí C1 07 năm tù.

Người bào chữa cho bị cáo Vàng Nhè P ông Hoàng Ngọc C4: Đề nghị xử phạt bị cáo Sùng Nhè P 07 năm tù.

Phần tranh luận: Các bị cáo C, C1, P nhất trí với luận tội và đề nghị về tội danh, mức hình phạt của Kiểm sát viên; nhất trí với nội dung bào chữa của các Trợ giúp viên pháp lý, không có ý kiến gì bổ sung thêm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo với mức thấp nhất, do các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình là sai trái, vi phạm pháp luật, các bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo C đề nghị xử phạt 7 năm tù, C1 đề nghị xử phạt 6 đến 7 năm tù, P đề nghị 5 đến 6 năm tù để các bị cáo sớm được trở về với gia đình và cộng đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Hà Giang, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, những người làm chứng Ly Mí P1, Vàng Mí S4, Thào Mí Q, Mua Thị M1, Đinh Mí T, Ly Mí L2, Mua Mí P1, Sùng Thị D1, vắng mặt không có lý do; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, các bị cáo, xét thấy những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án; việc vắng mặt họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định tiếp tục tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về tội danh và định khung hình phạt: Tại phiên tòa các bị cáo đã khai và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố (BL269-359, 565-570); lời khai của người lao động do C1, P tìm được để đưa sang Trung Quốc lao động, phù hợp với Biên bản nhận dạng, lời khai của những người làm chứng và các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. **Có đủ cơ sở kết luận:** Thời gian năm 2018, Giàng Mí C, Ly Mí C1 và Sùng Nhè P, đi lao động làm thuê ở Trung Quốc cho 01 người quốc tịch Trung Quốc tên là Phùa Thảy M2 (*khoảng 55 đến 60 tuổi, trú tại trấn T, huyện M, tỉnh V, Trung Quốc*), công việc là phát cỏ, trồng cây, bón phân, tiền lương khoảng 80 Nhân dân tệ (CNY)/01 người/01 ngày. Quá trình làm việc, các bị cáo C, C1 và P biết nhau. Đến cuối năm 2018, khi các bị cáo C, C1, P về nhà ăn Tết thì Phùa Thảy M2 đặt vấn đề với C, C1, P tìm người sang làm việc cho M2 và hứa với Giàng Mí C nếu tìm được người sẽ được trả công lao động cao hơn người khác 10 NDT/ngày; hứa với Ly Mí C1 cho tiền mua thuốc hút, đồ dùng, còn Sùng Nhè P được hứa trả 2000 NDT tiền công tìm người/năm. Đến giữa năm 2020, Phùa Thảy M2 tiếp tục liên lạc với các bị cáo về việc tìm người lao động, và bảo Giàng Mí C là khi nào Ly Mí C1, Sùng Nhè P tìm được người lao động thì C đưa sang Trung Quốc cho M2 và M2 đến biên giới đón. Sau đó Ly Mí C1 đã tìm và rủ được 16 người, cụ thể: ⁽¹⁾ Ly Mí P1, trú tại thôn K, xã T, huyện Đ; ⁽²⁾ Vàng Mí S3, ⁽³⁾ Thò Mí V1, ⁽⁴⁾ Thò Mí C6, ⁽⁵⁾ Vàng Mí T3, ⁽⁶⁾ Vàng Thị K các công dân đều trú tại thôn N A, xã D, huyện Y; ⁽⁷⁾ Sùng Thị C7, trú tại thôn N1, xã D, huyện Y; ⁽⁸⁾ Vàng Mí P4, ⁽⁹⁾ Vàng Mí P3, ⁽¹⁰⁾ Vàng Mí G, ⁽¹¹⁾ Lầu Mí P2, ⁽¹²⁾ Mua Mí L3, ⁽¹³⁾ Giàng Mí S4, ⁽¹⁴⁾ Vàng Thị M3, ⁽¹⁵⁾ Vàng Thị D4, ⁽¹⁶⁾ Sùng Mí C3, các công dân đều trú tại thôn G, xã D, huyện Y. Sùng Nhè P tìm và rủ được 11 người lao động, cụ thể: ⁽¹⁾ Thào Mí H, ⁽²⁾

Mua Thị M4 đều trú tại thôn C, xã Đ, huyện Y; ⁽³⁾ Lù Thị S4, ⁽⁴⁾ Sùng Thị K, trú tại thôn Q, xã H, huyện Y; ⁽⁵⁾ Sùng Mí V4, trú tại thôn N1, xã D, huyện Y; ⁽⁶⁾ Mua Mí G1, trú tại thôn V, xã H, huyện Y; ⁽⁷⁾ Vàng Mí N, ⁽⁸⁾ Thào Thị M5, ⁽⁹⁾ Mua Mí D5, ⁽¹⁰⁾ Mua Thị D1, ⁽¹¹⁾ Vàng Thị P5, các công dân đều trú tại thôn Q, xã D, huyện Y. Sau đó Giàng Mí C đã cung cấp số điện thoại của C1, P cho lái xe là Đình Mí T tự liên hệ với C1 và P rồi C1, P tự thuê xe để đón và đưa số người lao động do C1 và P tìm được để đưa sang Trung Quốc lao động làm thuê trái phép (*Không làm thủ tục xuất nhập cảnh qua biên giới*). Tổng số người lao động các bị cáo tìm được và đưa sang Trung Quốc lao động làm thuê trái phép là 27 người, được đưa đi vào 02 buổi tối, cụ thể: Tối ngày 15/6/2020, C và C1 dẫn 18 người đi vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc giao cho một người Trung Quốc (trong đó có 16 người của C1 tìm được và 02 người của P tìm được), sau đó C và C1 quay về; tối ngày 17/6/2020, Giàng Mí C dẫn 09 người vượt biên giới trái phép sang Trung Quốc giao cho một người Trung Quốc, sau đó C quay về. Cả hai lần C đều dẫn người đi qua thôn M, xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang.

[4] Các bị cáo đều là những người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài là vi phạm pháp luật, biết việc tổ chức xuất khẩu lao động phải do cơ quan, tổ chức được Nhà nước cấp phép thực hiện mới hợp pháp; song với động cơ, mục đích vụ lợi về vật chất, thu lợi bất chính, các bị cáo đã bất chấp pháp luật, thực hiện hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài với tổng số là 27 người, trong đó: C thực hiện tổ chức đưa 27 người làm 02 lần (lần 1 là 18 người, lần 2 là 09 người), C1 thực hiện cùng với C đưa 01 lần 18 người (có 16 người C1 tìm được, 02 người P tìm được), P thực hiện tìm người và giao cho C đưa đi là 11 người. Hành vi của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, thực hiện với lỗi cố ý; xâm phạm trực tiếp đến hoạt động quản lý hành chính nhà nước về lĩnh vực xuất cảnh, xâm phạm vào chính sách đối nội, đối ngoại của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh biên giới. Hành vi của các bị cáo Giàng Mí C, Ly Mí C1 và Sùng Nhè P đã phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 Bộ luật Hình sự; với tình tiết định khung “*Đối với 11 người trở lên*” có khung hình phạt tù từ 07 năm đến 15 năm.

[5] Về vai trò thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo: Mặc dù các bị cáo không phải là người chủ mưu, khởi xướng, nhưng khi được Phùa Thảy M2 đặt vấn đề về việc tìm người Việt Nam đưa sang Trung Quốc làm thuê và được M2 hứa trả tiền công được hưởng lợi, các bị cáo đã nhận lời. Bị cáo Giàng Mí C là người trực tiếp tổ chức đưa 27 người vượt biên trái phép sang Trung Quốc, trực tiếp nhận 33.000 NDT, trong đó: 3.000NDT là tiền công lao động của C do Phùa Thảy M2 còn nợ trong thời gian C làm thuê bên Trung Quốc và 30.000NDT tiền công ứng trước của người lao động sang Trung Quốc làm thuê hộ C1 và P là người giữ vai trò chính trong vụ án, phải chịu trách nhiệm hình sự và mức hình phạt cao nhất. Bị cáo Ly Mí C1 trực tiếp đi tìm người để đưa sang Trung Quốc và đã tìm được 16 người, tích cực cùng với C đưa 18 người vượt biên trái phép sang Trung Quốc vào tối ngày 15/6/2020 và đi lấy hộ tiền công ứng trước của những

người lao động đi làm thuê tại bên Trung Quốc cùng với C tại biên giới Việt Nam - Trung Quốc và trực tiếp chi trả tiền công cho từng gia đình của những người lao động với số tiền 20.000 NDT và nhận tiền từ C 10.000 NDT để đưa cho P trả hộ tiền công người lao động làm thuê bên Trung Quốc; được xác định giữ vai trò thứ hai trong vụ án, phải chịu trách nhiệm hình sự và mức hình phạt cao thứ hai. Bị cáo Sùng Nhè P là người trực tiếp đi tìm người để đưa sang Trung Quốc và đã tìm được 11 người giao cho C để C tổ chức vượt biên trái phép sang Trung Quốc; nhờ C nhận hộ tiền công người lao động làm thuê bên Trung Quốc và P chi trả tiền công cho từng gia đình của những người lao động với số tiền 8.000NDT; bị cáo được xác định giữ vai trò thứ ba trong vụ án, chịu trách nhiệm hình sự và mức hình phạt thấp hơn bị cáo C1.

[7] Đây là vụ án mang tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo không có sự phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng bị cáo mà chỉ thể hiện khi Phứa Thủy M2 đặt vấn đề với các bị cáo thì các bị cáo nhận lời và M2 tự động điện thoại cho từng bị cáo khi tìm được người thì giao cho C để C đưa người sang Trung Quốc cho M2; do đó các bị cáo cùng phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của các bị cáo đã gây ra; song về nguyên tắc mỗi người đồng phạm phải chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện hành vi phạm tội, những tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân liên quan đến bị cáo nào thì áp dụng đối với riêng bị cáo đó; đồng thời áp dụng Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm đối với các bị cáo.

[8] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo C hai lần thực hiện đưa người lao động vượt biên trái phép sang Trung Quốc vào tối ngày 15/6/2020 là 18 người và tối ngày 17/6/2020 là 09 người; do đó bị áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự "*Phạm tội từ hai lần trở lên*".

[9] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhận thức pháp luật còn hạn chế; là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[10] Về hình phạt chính: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trong thời điểm đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Viêm đường hô hấp cấp Covid-19; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Chỉ thị về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, trong đó có nội dung về tạm dừng xuất, nhập cảnh và tập trung lực lượng tăng cường canh gác vào các đường biên giới để phòng chống các hành vi xuất, nhập cảnh trái phép; Hội đồng xét xử áp dụng Điều 38, Điều 50 Bộ luật Hình sự về tù có thời hạn và căn cứ quyết định hình phạt; xử phạt các bị cáo mức hình phạt thật nghiêm khắc, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội để cải tạo, giáo dục các bị cáo, đảm bảo tính răn đe đối với các bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

[11] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, các bị cáo chưa được hưởng lợi ích vật chất nhận tiền công từ việc tổ chức người khác trốn đi nước

ngoài; Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 349 Bộ luật Hình sự.

[12] Đối với những người được C, C1, P tổ chức trốn sang Trung Quốc lao động làm thuê, trong quá trình điều tra đều không có đề nghị gì về tiền công lao động mà bị các bị cáo C1, P chi trả; không có ý kiến đề nghị gì liên quan đến trách nhiệm dân sự; do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Về án phí: Các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 12, Điều 15, Điều 21, Điều 23 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo.

[14] Từ những phân tích nêu trên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang truy tố các bị cáo Giàng Mí C, Ly Mí C1 và Sùng Nhè P về tội "Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Phát biểu luận tội và đề nghị về tội danh, áp dụng điều luật, hình phạt, án phí của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với các bị cáo phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[15] Phát biểu của Trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho các bị cáo về cơ bản nhất trí với cáo trạng truy tố các bị cáo, bản luận tội và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa cũng như nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Người bào chữa cho bị cáo Ly Mí C1, đề nghị xử phạt bị cáo C1 với mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt là 07 năm tù là chưa tương xứng với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Trong vụ án này còn có một số đối tượng liên quan:

[16.1] Đối với đối tượng có tên Phùa Thủy M2, người Trung Quốc do các bị cung cấp, trong quá trình điều tra chưa xác định được nhân thân, lai lịch của Minh nên Cơ quan An ninh điều tra tiếp tục xác minh, điều tra xử lý khi có căn cứ.

[16.2] Đối với Sùng Mí V, sinh năm 2005, trú tại thôn N1, xã D, huyện Y (người lao động) khai V đi Trung Quốc lao động cùng với 05 người khác, gồm: ⁽¹⁾Vàng S5 Và, 25 tuổi; ⁽²⁾Thào Mí Q, 19 tuổi, cùng trú tại huyện Đ; ⁽³⁾Sùng Mí M5, 16 tuổi; ⁽⁴⁾Sùng Mí L3, 16 tuổi; ⁽⁵⁾Sùng Mí Th, 17 tuổi, cùng cư trú tại thôn N1, xã D, huyện Y. Đồng thời Sùng Mí V còn được bị cáo Sùng Nhè P bảo đón người lao động ở xã L. Tuy nhiên, ông Sùng Mí V và M5, L3, Th, quá trình điều tra đều không có mặt tại địa phương, còn V, Q thì chưa xác định được nhân thân, lai lịch. Vì vậy, Cơ quan ANĐT tiếp tục xác minh, điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[16.3] Đối với bà Sùng Thị D1, sinh năm 1994, trú tại thôn Q, xã H, huyện Y có được nói chuyện với một số người về việc bị can Sùng Nhè P đi

Trung Quốc làm thuê và được cầm tiền hộ đưa cho gia đình một số người lao động tiền công ứng trước, bị cáo Sùng Nhè P không bàn bạc, thỏa thuận, trả tiền công cho D1 để tìm người lao động. Vì vậy, Cơ quan ANĐT không xử lý D1 trong vụ án này mà tiếp tục xác minh, điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[16.4] Đối với Thảo Mí Q, sinh năm 1992 trú tại thôn Q, xã H, huyện Y, tỉnh Hà Giang có được trao đổi với Thảo Mí H2 và Mua Thị M3 về việc bị cáo Sùng Nhè P đang tìm người đi Trung Quốc làm thuê và được đưa cho chồng của M3 2.000 NDT tiền công của M3 và H2 nhưng Q không được bị cáo Sùng Nhè P bàn bạc, thỏa thuận, trả tiền công cho ông Q về việc tìm người lao động. Cơ quan ANĐT không xử lý đối với Thảo Mí Q mà tiếp tục xác minh, điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[16.5] Đối với ông Vàng Mí P3, ông Vàng Chúa P4 và bị can Ly Mí C1 khai: sau khi được bị can Ly Mí C1 rủ đi Trung Quốc lao động, ông P4 đã rủ thêm được 04 người là Vàng Mí G, Lầu Mí P5, Mua Mí L3, Giàng Mí S4 cùng đi cùng. Tuy nhiên, P4, G, P5, L3 không có mặt tại nơi cư trú, Cơ quan ANĐT chưa lấy được lời khai của họ. Vì vậy, Cơ quan ANĐT tiếp tục xác minh, điều tra và xử lý là có căn cứ.

[16.6] Đối với ông Dinh Mí T, sinh năm 1987, trú tại thôn S, xã L, huyện Đ, là người hành nghề taxi cộng đồng, có chiếc xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, biển số 23C - 024.08, được các bị can Giàng Mí C, Ly Mí C1 thuê chở người từ xã D, xã H đến xã L, huyện Đ, tỉnh Hà Giang, nhưng ông T không biết các công dân ông T chở có mục đích vượt biên giới đi Trung Quốc lao động trái phép và các bị can Giàng Mí C, Ly Mí C1, Sùng Nhè P cũng không nói với ông T về mục đích đưa người vượt biên giới, trốn đi Trung Quốc lao động trái phép. Vì vậy, Cơ quan ANĐT không xử lý đối với T trong vụ án này mà tiếp tục xác minh, điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[16.7] Đối với ông Ly Mí L4, sinh năm 1986, trú tại thôn K, xã P, huyện Đ được bị can Ly Mí C1 rủ đi cùng đến xã L, để cùng bị can C1 về nhà vào buổi tối. Bị can C1 không nói cho ông L4 biết đến xã L để đưa người vượt biên giới, trốn sang Trung Quốc lao động. Do vậy, Cơ quan ANĐT không xử lý L4 trong vụ án này mà tiếp tục xác minh, điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[16.8] Đối với Mua Mí P4, sinh năm 2001, trú tại thôn R, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang: Công văn số 2338/BC-CAH ngày 15/12/2020, của Công an huyện Yên Minh, còn có nội dung: 03 công dân Ly Thị M7 (*sinh năm 2005; HKTT tại: thôn T, xã D, huyện Y*); Khá Mí M6 (*sinh năm 2005; HKTT tại: thôn T, xã D, huyện Y*); Vàng Mí M4 (*sinh năm 2005; HKTT tại: thôn T, xã D, huyện Y*) đi Trung Quốc lao động trái phép, có sự tham gia của Mua Mí P (*sinh năm 2001; HKTT tại thôn R, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang*). Kết quả kiểm tra, xác minh: Khoảng tháng 6/2020, ông Mua Mí P3 chở em trai là Mua Mí H3 đi đến xã X để đi Trung Quốc lao động. Có 09 người ở cùng xã D biết được, nên đã đi cùng H2. Ông Mua Mí P3 không được người nào bàn bạc, thỏa thuận tìm, đưa người sang

Trung Quốc lao động và không được hưởng lợi ích gì từ việc này. Vì vậy, chưa đủ căn cứ xác định hành vi của ông Mua Mí P3 có dấu hiệu của tội phạm tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài, Cơ quan ANĐT tiếp tục xác minh, điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[16.9] Đối với các công dân xuất cảnh trái phép đi Trung Quốc lao động xảy ra ngày 14/6 và ngày 18/6/2020, do đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xuất cảnh trái phép nên Cơ quan An ninh điều tra không xử phạt vi phạm hành chính đối với số người trên là có căn cứ.

[17] Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, Điều 332, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Giàng Mí C, Ly Mí C1 (Ly Pà C1), Sùng Nhè P phạm tội “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài”.

2. Hình phạt

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38; Điều 17, Điều 58, Điều 50 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Giàng Mí C; xử phạt bị cáo Giàng Mí C 09 (Chín) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 27/5/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 17, Điều 58, Điều 50 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Ly Mí C1 và Sùng Nhè P:

+ Xử phạt bị cáo Ly Mí C1 08 (Tám) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 10/5/2021;

+ Xử phạt bị cáo Sùng Nhè P 07 (Bảy) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt ngày 11/5/2021.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

3. Án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 12, Điều 15, Điều 21, Điều 23 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo Giàng Mí C, Ly Mí C1 và Sùng Nhè P.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 332, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- PC 01, PC 02, PV 06 Công an tỉnh;
- Trại tạm giam Công an tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THA dân sự tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Giang;
- Người tham gia tố tụng;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Phạm Thị Thanh Loan